

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 58

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất

Ngày 2 tháng 2 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ hai

Ngày 30 tháng 5 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Ngày 24 tháng 12 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ tư

Ngày 30 tháng 9 năm 2008

Điều chỉnh lần thứ năm

Ngày 23 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ sáu

Ngày 22 tháng 7 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ bảy

Ngày 4 tháng 9 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ tám

Ngày 21 tháng 6 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ chín

Ngày 27 tháng 2 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười

Ngày 5 tháng 10 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh

Chủ tịch

Ông Lê Nam Hải

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Kỳ

Thành viên

Ông Hà Việt Thắng

Thành viên

Ông Lô Bằng Giang

Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương

Trưởng ban

Ông Huỳnh Tấn Trương

Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Bình

Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Bà Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/16364418

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0426-2013-004-1

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0842-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 9 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.484.146.685.018	4.781.847.564.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	370.784.336.848	265.011.983.924
111	1. Tiền		311.684.336.848	173.468.957.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.100.000.000	91.543.026.819
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	20.000.000.000	1.056.618.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.000.000.000	1.462.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(405.882.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.635.274.180.384	1.854.425.962.762
131	1. Phải thu khách hàng	6	2.009.082.687.009	1.556.501.922.541
132	2. Trả trước cho người bán	7	437.767.632.598	292.977.713.483
135	3. Các khoản phải thu khác	8	344.974.345.285	155.948.432.187
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(156.550.484.508)	(151.002.105.449)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.196.746.911.289	2.397.343.577.284
141	1. Hàng tồn kho		3.198.905.033.289	2.399.034.784.810
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.158.122.000)	(1.691.207.526)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		261.341.256.497	264.009.422.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.902.186.777	6.657.694.858
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		159.633.037.907	122.722.662.577
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		79.258.551	305.285.424
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	92.726.773.262	134.323.780.073
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.661.276.463.596	1.609.009.886.951
220	I. Tài sản cố định		1.068.720.888.307	1.049.084.035.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	905.766.610.895	754.499.270.794
222	Nguyên giá		1.506.006.199.548	1.301.034.997.740
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(600.239.588.653)	(546.535.726.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	116.110.515.265	160.120.794.970
228	Nguyên giá		125.162.527.841	172.092.268.577
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(9.052.012.576)	(11.971.473.607)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	46.843.762.147	134.463.970.225
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.2	526.137.072.335	527.330.895.830
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		510.296.988.235	514.951.931.829
258	2. Đầu tư dài hạn khác		41.930.400.000	34.930.400.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(26.090.315.900)	(22.551.435.999)
260	III. Tài sản dài hạn khác		66.418.502.954	32.594.955.132
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	39.402.609.676	15.195.564.895
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	22.308.693.278	12.649.790.237
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.707.200.000	4.749.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.145.423.148.614	6.390.857.451.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.086.530.513.311	3.804.005.143.754
310	I. Nợ ngắn hạn		5.064.178.503.802	3.768.803.103.723
311	1. Vay ngắn hạn	16	3.557.255.718.404	2.942.292.880.766
312	2. Phải trả người bán	17	898.907.747.436	633.807.020.360
313	3. Người mua trả tiền trước	18	348.591.451.415	9.280.660.716
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	25.640.010.926	41.165.653.944
315	5. Phải trả người lao động		18.635.342.198	32.073.537.364
316	6. Chi phí phải trả	20	69.120.503.437	32.656.555.843
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	128.793.545.558	68.434.741.946
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.234.184.428	9.092.052.784
330	II. Nợ dài hạn		22.352.009.509	35.202.040.031
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	17.239.364.972	19.715.990.886
334	2. Vay dài hạn	23	5.112.644.537	15.486.049.145
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.299.897.694.459	2.175.778.850.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.299.897.694.459	2.175.778.850.746
411	1. Vốn cổ phần		791.976.690.000	791.976.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		590.782.049.000	590.782.049.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		414.201.525	(1.017.985.453)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		235.381.350	211.581.808
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		90.777.885.538	77.216.220.834
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		88.899.198.991	75.337.534.287
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		736.812.288.055	641.272.760.270
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		758.994.940.844	411.073.457.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.145.423.148.614	6.390.857.451.853

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	4.596.814	3.095.200
- Euro (EUR)	15.647	14.806


Nguyễn Phạm Thủy Dương
Người lập biểu


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.159.807.655.919	3.591.897.134.114
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(54.833.471.139)	(23.438.331.324)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.104.974.184.780	3.568.458.802.790
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(4.581.034.125.344)	(2.997.669.877.403)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		523.940.059.436	570.788.925.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	114.532.457.613	31.783.556.935
22	7. Chi phí tài chính	27	(135.542.635.298)	(150.319.746.728)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(122.998.833.263)	(142.477.121.729)
24	8. Chi phí bán hàng		(201.455.945.195)	(211.048.293.712)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(64.699.319.673)	(52.955.916.590)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.774.616.883	188.248.525.292
31	11. Thu nhập khác	28	90.152.854.119	12.880.708.118
32	12. Chi phí khác	28	(77.897.068.301)	(15.266.325.540)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	28	12.255.785.818	(2.385.617.422)
45	14. Phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	14.2	34.947.536.007	23.444.655.697
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		283.977.938.708	209.307.563.567
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(22.233.477.680)	(17.313.671.666)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	6.010.581.659	4.277.930.466
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		267.755.042.687	196.271.822.367
61	Trong đó:			
62	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		51.400.399.522	12.993.114.711
	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		216.354.643.165	183.278.707.656
70	19. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	24.4	1.821	1.559

Nguyễn Phạm Thủy Dương
Người lập biểu

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		283.977.938.708	209.307.563.567
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	59.081.547.448	51.902.943.523
03	Các khoản dự phòng		14.934.297.183	11.905.648.026
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.2	(10.625.688.312)	(539.571.041)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.838.457.566)	(39.716.433.030)
06	Chi phí lãi vay	27	122.998.833.263	142.477.121.729
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		425.528.470.724	375.337.272.774
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(673.447.303.322)	539.399.941.207
10	Tăng hàng tồn kho		(612.779.132.208)	(391.568.976.419)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		813.695.844.808	(116.323.123.838)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.124.808.917)	(3.229.395.336)
13	Tiền lãi vay đã trả		(123.334.401.269)	(144.261.244.206)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(9.730.778.478)	(4.255.194.289)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		87.679.385.298	388.159.440.738
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.361.379.320)	(398.137.331.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(140.874.102.684)	245.121.389.491
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.380.705.935)	(75.023.173.801)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28	76.444.469.009	145.454.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
24	Tiền thu từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	(104.797.630.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(164.359.700.000)	-
26	Tiền chi thuần để mua công ty con		(33.374.233.459)	-
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		77.085.111.848	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		11.128.714.221	18.219.283.866
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(71.456.344.316)	(161.456.065.390)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	2.000.000.000
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ		2.800.000.000	-
33	Tiền vay nhận được		5.739.486.893.769	4.334.519.181.254
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.337.648.141.483)	(4.221.507.211.471)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	24.2	(79.197.669.000)	(130.400.346.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số của công ty con		(7.890.822.000)	(20.603.264.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		317.550.261.286	(35.991.641.167)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		105.219.814.286	47.673.682.934
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		265.011.983.924	303.637.987.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		552.538.638	411.450.558
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	370.784.336.848	351.723.120.530


Nguyễn Phạm Thủy Dương
Người lập biểu


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 2 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 30 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 30 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 23 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 22 tháng 7 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 9 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ tám	Ngày 21 tháng 6 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ chín	Ngày 27 tháng 2 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	Ngày 5 tháng 10 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 6.060 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.092).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 7 công ty con trực tiếp sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Việt Thắng")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	55,63
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	51,08
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(5) Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	Tỉnh An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	50,55
(6) Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-
(7) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	Chưa hoạt động	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào các ngày 14 tháng 1 năm 2013 và ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 5.630.000 và 5.815.000 cổ phiếu của Việt Thắng với tổng giá trị là 236.586.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu từ 28,54% lên 55,63% và Việt Thắng trở thành công ty con.

Thoái vốn các khoản đầu tư

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn toàn bộ tại Công ty TNHH An Lạc và thanh lý cùng tỷ lệ 58,33% các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 1 năm 2013. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long và Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc lần lượt là 31,67% và 11,67%.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ sự thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các kỳ trước, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 - 48 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của các khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 5.630.000 cổ phiếu của Việt Thắng, tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Việt Thắng từ 28,54% lên 55,31%.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Việt Thắng tại ngày mua được trình bày dưới đây:

VNĐ

*Giá trị hợp lý tạm thời
ghi nhận tại ngày mua*

Tài sản

Tiền và tương đương tiền	203.211.766.541
Các khoản phải thu thuần	430.980.682.127
Hàng tồn kho	381.122.302.990
Các tài sản ngắn hạn khác	8.343.102.873
Tài sản cố định hữu hình	328.629.668.083
Tài sản cố định vô hình	1.167.880.979
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	165.909.090
Tài sản dài hạn khác	72.383.128.516

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn	(666.797.630.047)
Nợ dài hạn	(1.761.262.018)

Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý 757.445.549.134

Phần sở hữu trong tài sản thuần	202.237.225.100
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh	(81.951.225.100)

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh 120.286.000.000

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã hoàn thành việc mua mới thêm 5.815.000 cổ phiếu của Việt Thắng được phát hành nhằm mục đích duy trì quyền sở hữu của Công ty trong Việt Thắng, tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Việt Thắng từ 55,31% lên 55,63%. Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty quyết định sử dụng giá trị hợp lý tạm thời để ghi nhận hạch toán giao dịch hợp nhất kinh doanh này do Công ty vẫn chưa hoàn thành việc định giá các tài sản vào ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	10.307.950.629	99.252.570.353
Tiền gửi ngân hàng	301.376.386.219	74.216.386.752
Các khoản tương đương tiền	59.100.000.000	91.543.026.819
TỔNG CỘNG	370.784.336.848	265.011.983.924

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất có thể áp dụng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	1.957.673.325.100	1.478.553.607.250
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	51.409.361.909	77.948.315.291
TỔNG CỘNG	2.009.082.687.009	1.556.501.922.541
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(136.350.484.508)	(130.802.105.449)
PHẢI THU THUẦN	1.872.732.202.501	1.425.699.817.092

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Khách hàng nước ngoài	1.661.543.541.663	1.421.150.294.100
Khách hàng trong nước	347.539.145.346	135.351.628.441
TỔNG CỘNG	2.009.082.687.009	1.556.501.922.541
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	78.712.239	68.456.525
Euro	7.037	7.037

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 16 và 23, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

6. **PHẢI THU KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2012
Số đầu kỳ	130.802.105.449	96.375.201.214
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	12.376.111.502	5.671.242.337
Trừ: Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào các công ty con	(6.827.732.443)	-
Số cuối kỳ	<u>136.350.484.508</u>	<u>102.046.443.551</u>

7. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	304.918.197.323	126.771.562.252
Bên thứ ba	<u>132.849.435.275</u>	<u>166.206.151.231</u>
TỔNG CỘNG	<u>437.767.632.598</u>	<u>292.977.713.483</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nhà cung cấp trong nước	<u>437.767.632.598</u>	<u>292.977.713.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ưng tiền mua cổ phiếu	62.625.000.000	50.800.000.000
Phải thu cổ tức	60.000.000.000	-
Cho mượn không lãi suất	45.515.218.000	60.353.920.210
Chi trả hộ	57.907.904.309	11.776.956.400
Phải thu cá nhân	41.774.426.675	-
Ưng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000	-
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	10.200.000.000
Ưng tiền đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	4.141.958.619	805.794.247
Phải thu từ việc thanh lý	-	7.668.000.000
Quỹ Tầm nhìn SSI	-	7.668.000.000
Khác	32.809.837.682	4.343.761.330
TỔNG CỘNG	344.974.345.285	155.948.432.187
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.200.000.000)	(20.200.000.000)
PHẢI THU THUẦN	324.774.345.285	135.748.432.187
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	183.796.453.130	100.813.639.614
Bên thứ ba	140.977.892.155	34.934.792.573

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thành phẩm	1.216.608.920.509	1.005.562.998.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.055.864.607.317	1.005.741.341.223
Nguyên vật liệu	509.611.325.239	13.120.162.467
Hàng hóa	349.866.295.582	350.193.175.168
Hàng mua đang đi trên đường	63.650.999.132	19.262.536.278
Công cụ và dụng cụ	3.302.885.510	4.108.414.754
Hàng gửi đi bán	-	1.046.156.669
TỔNG CỘNG	3.198.905.033.289	2.399.034.784.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.158.122.000)	(1.691.207.526)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.196.746.911.289	2.397.343.577.284

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 16)	72.025.000.000	72.025.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	18.143.450.770	4.075.764.247
Ký quỹ mở thư tín dụng	1.683.653.820	57.765.477.154
Khác	874.668.672	457.538.672
TỔNG CỘNG	92.726.773.262	134.323.780.073

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	498.670.161.133	734.174.724.993	60.389.070.362	6.244.460.839	1.556.580.413	1.301.034.997.740
Tăng do hợp nhất kinh doanh	82.796.165.686	256.107.309.384	26.399.150.384	4.103.145.584	-	369.405.771.038
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	15.836.572.022	3.078.942.685	3.206.838.157	-	149.000.000	22.271.352.864
Mua mới	1.737.308.773	7.323.607.564	81.818.182	60.329.091	-	9.203.063.610
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(73.152.276.738)	(85.634.714.625)	(18.158.969.852)	(545.768.182)	(416.025.051)	(177.907.754.448)
Thanh lý	(122.746.047)	(9.979.243.517)	(1.127.236.349)	(335.755.923)	(105.655.000)	(11.670.636.836)
Chuyển sang chi phí trả trước	(213.750.269)	(4.568.367.640)	(40.084.091)	(1.350.801.940)	(157.590.480)	(6.330.594.420)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	525.551.434.560	900.502.258.844	70.750.586.793	8.175.609.469	1.026.309.882	1.506.006.199.548
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.427.035.701	37.861.811.017	2.609.987.327	3.683.453.739	175.290.480	67.757.578.264
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	162.852.640.537	348.142.043.490	29.411.749.583	5.371.779.609	757.513.727	546.535.726.946
Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.659.951.961	70.977.801.562	9.654.593.362	2.213.766.584	-	104.506.113.469
Khấu hao trong kỳ	14.636.303.178	39.283.434.480	3.806.654.825	492.607.524	50.608.671	58.269.608.678
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(38.655.517.274)	(49.897.937.911)	(6.825.844.284)	(389.055.925)	(246.375.752)	(96.014.731.146)
Thanh lý	(122.746.047)	(6.924.961.194)	(1.072.974.428)	(335.755.923)	(105.655.000)	(8.562.092.592)
Chuyển sang chi phí trả trước	(128.301.690)	(3.120.317.713)	(34.459.091)	(1.126.012.146)	(85.946.062)	(4.495.036.702)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	160.242.330.665	398.460.062.714	34.939.719.967	6.227.329.723	370.145.584	600.239.588.653
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	335.817.520.596	386.032.681.503	30.977.320.779	872.681.230	799.066.686	754.499.270.794
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	365.309.103.895	502.042.196.130	35.810.866.826	1.948.279.746	656.164.298	905.766.610.895

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 16 và 23, Tập đoàn đã thể chấp một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	169.047.378.047	544.890.530	2.500.000.000	172.092.268.577
Tăng do hợp nhất kinh doanh	954.750.000	346.196.775	390.522.000	1.691.468.775
Mua mới	-	123.000.000	536.010.000	659.010.000
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(46.674.089.511)	(16.200.000)	(2.500.000.000)	(49.190.289.511)
Chuyển sang chi phí trả trước	(35.000.000)	(54.930.000)	-	(89.930.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	123.293.038.536	942.957.305	926.532.000	125.162.527.841
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	227.348.030	-	227.348.030
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.135.501.170	356.805.780	1.479.166.657	11.971.473.607
Khấu trừ trong kỳ	671.439.660	71.668.576	68.830.534	811.938.770
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	225.486.696	298.101.100	523.587.796
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(2.686.695.875)	(15.390.000)	(1.479.166.657)	(4.181.252.532)
Chuyển sang chi phí trả trước	(21.324.065)	(52.411.000)	-	(73.735.065)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	8.098.920.890	586.160.052	366.931.634	9.052.012.576
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	158.911.876.877	188.084.750	1.020.833.343	160.120.794.970
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	115.194.117.646	356.797.253	559.600.366	116.110.515.265

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuê đất (*)	25.394.631.457	25.394.631.457
Xây dựng và nâng cấp nhà kho	14.606.618.287	-
Hệ thống xử lý chất thải	3.957.011.472	3.957.011.472
Mua tài sản cố định	1.638.837.880	74.000.000.000
Chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị liên quan	-	26.407.699.316
Khác	1.246.663.051	4.704.627.980
TỔNG CỘNG	46.843.762.147	134.463.970.225

(*) Khoản này thể hiện số tiền Tập đoàn đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ. Những lô đất này được thuê cho mục đích xây dựng các kho lạnh mới trong tương lai.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	20.000.000.000	-
Đầu tư chứng khoán	-	1.462.500.000
TỔNG CỘNG	20.000.000.000	1.462.500.000
Dự giảm giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(405.882.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	20.000.000.000	1.056.618.000

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 14.2.1)	510.296.988.235	514.951.931.829
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 14.2.2)	41.930.400.000	34.930.400.000
TỔNG CỘNG	552.227.388.235	549.882.331.829
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.090.315.900)	(22.551.435.999)
GIÁ TRỊ THUẦN	526.137.072.335	527.330.895.830

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR")	đầu tư vào bất động sản và các dịch vụ liên quan	Đang hoạt động	48,00	144.000.000.000	48,00	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	144.000.000.000	48,00	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản	Đang hoạt động	39,26	53.962.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	-	-
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tác Vân	sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu	Đang hoạt động	25,00	8.859.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	-	-	28,54	138.300.000.000
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	26.691.802.588	60,00	26.691.802.588
TỔNG CỘNG				427.514.002.588		380.991.802.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

VNĐ
Số tiền

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	380.991.802.588
Tăng trong kỳ	184.822.200.000
Chuyển sang đầu tư vào công ty con - Việt Thắng	(138.300.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	427.514.002.588

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	133.960.129.241
Phần lợi nhuận trong kỳ	8.471.106.771
Bất lợi thương mại	26.476.429.236
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.096.293.631
Khác	5.438.491.230
Cổ tức được chia	(60.072.513.000)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con - Việt Thắng	(36.586.951.462)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	82.782.985.647

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	514.951.931.829
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	510.296.988.235

14.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	7.000.000.000	-	11,67	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	41.930.400.000			34.930.400.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư	(26.090.315.900)			(22.551.435.999)		
GIÁ TRỊ THUẬN	15.840.084.100			12.378.964.001		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Quyền sử dụng đất	23.074.026.146	-
Công cụ, dụng cụ	8.535.268.989	8.503.968.451
Phí sửa chữa và bảo hành	4.353.814.432	3.332.511.263
Khác	3.439.500.109	3.359.085.181
TỔNG CỘNG	39.402.609.676	15.195.564.895

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

16. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.535.856.664.623	2.893.923.255.124
Vay ngắn hạn cá nhân	-	26.440.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	21.399.053.781	21.929.625.642
TỔNG CỘNG	3.557.255.718.404	2.942.292.880.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	249.565.306.342	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	7,5 - 10,0	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc
Chi nhánh An Giang	66.001.482.100	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	3,0 - 3,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc
Chi nhánh Long An	219.476.439.346	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 4 tháng	8,0	Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh	124.440.626.965	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	7,5	Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh	99.350.688.889	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	4,5	thuộc quyền sử hữu của ALR; Kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh	119.960.813.823	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	8,5 - 10,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	439.900.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	8,5 - 11,5	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	180.646.485.525	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	7,5 - 9,5	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này, các khoản phải thu, nhà xưởng, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị
Chi nhánh Sa Đéc	21.375.102.894	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	7,8	Máy móc thiết bị, nhà xưởng và phương tiện truyền tải tại nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản và quyền sử dụng 64.575 m ² đất tại Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ		%/năm	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Chi nhánh Vĩnh Long	474.999.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	9,3 - 11,4	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Chi nhánh Chợ Lớn	327.354.063.785	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	3,3 - 4,5	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh Chợ Lớn	87.063.226.630	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	7,0	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị
Chi nhánh Chợ Lớn	52.835.000.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	4,0 - 4,5	Hàng tồn kho và máy móc thiết bị
Chi nhánh Chợ Lớn	6.332.401.715	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	7,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)				
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	180.719.274.333	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	6,0	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng tồn kho trong kho Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	113.066.900.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	3,2 - 3,7	Các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	95.919.886.250	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	6,0 - 7,0	Các khoản phải thu khách hàng
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	41.854.120.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	3,8	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	203.073.725.547	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 4 tháng	6,2 - 7,8	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán
Chi nhánh Hồ Chí Minh	92.586.386.667	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 2 tháng	3,6 - 4,5	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.402.000.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	4,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Chi nhánh Hồ Chí Minh	26.000.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	6,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	124.082.668.889	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	3,5	Tài khoản tiền gửi tại ngân hàng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.871.744.923	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 3 tháng	6,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam				
Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	Vay VNĐ ngắn hạn luân chuyển dưới 4 tháng	7,0	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị tương đương với tổng dư nợ gốc và lãi
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam				
Chi nhánh An Giang	35.505.120.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 6 tháng	2,5 - 3,8	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh				
Chi nhánh An Giang	27.474.200.000	Vay Đô la Mỹ ngắn hạn luân chuyển dưới 12 tháng	5,0	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>3.535.856.664.623</u>			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	493.483.993.665	386.336.314.322
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	405.423.753.771	247.470.706.038
TỔNG CỘNG	898.907.747.436	633.807.020.360

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nhà cung cấp trong nước	898.907.747.436	631.182.692.360
Nhà cung cấp nước ngoài	-	2.624.328.000
TỔNG CỘNG	898.907.747.436	633.807.020.360
Trong đó, ngoại tệ: Đô la Mỹ	-	126.000

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	305.761.093.385	-
Bên thứ ba	42.830.358.030	9.280.660.716
TỔNG CỘNG	348.591.451.415	9.280.660.716

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Khách hàng trong nước	341.980.512.798	6.413.651.108
Khách hàng nước ngoài	6.610.938.617	2.867.009.608
TỔNG CỘNG	348.591.451.415	9.280.660.716
Trong đó, ngoại tệ: Đô la Mỹ	315.659	137.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	15.569.267.206	27.774.785.651
Thuế thu nhập cá nhân	6.190.587.402	2.493.819.030
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	3.778.515.678	10.703.593.196
Các loại thuế khác	101.640.640	193.456.067
TỔNG CỘNG	25.640.010.926	41.165.653.944

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chiết khấu thương mại	33.389.077.163	-
Chi phí mua nguyên vật liệu	7.923.333.320	2.269.916.935
Lương tháng 13 và thưởng	5.508.950.000	8.602.820.000
Chi phí lãi vay	5.305.082.289	4.969.514.283
Hoa hồng kinh doanh	2.796.383.425	3.056.763.385
Tiền phạt	2.320.055.819	3.520.055.819
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.703.916.000	2.912.753.218
Chi phí thuê ao	243.716.400	3.808.210.200
Khác	9.929.989.021	3.516.522.003
TỔNG CỘNG	69.120.503.437	32.656.555.843

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Khoản mượn không lãi	103.450.500.000	56.521.786.806
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	7.163.367.348	6.092.625.025
Chi hộ	5.998.074.000	-
Phí vận chuyển	2.279.082.460	-
Cổ tức phải trả	600.000.000	2.280.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	2.260.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	230.008.029	236.175.173
Khác	8.572.513.721	1.044.154.942
TỔNG CỘNG	128.793.545.558	68.434.741.946
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	91.713.074.000	50.218.498.000
Bên thứ ba	37.080.471.558	18.216.243.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

23. VAY DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Vay dài hạn ngân hàng	26.511.698.318	37.415.674.787
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	21.399.053.781	21.929.625.642
Vay dài hạn	5.112.644.537	15.486.049.145

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ		%/năm	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (“BIDV”)				
Vay VNĐ	23.953.305.726	16 lần trả nợ gốc hàng quý bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010	15,0	Tiền gửi ngân hàng tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu; nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	19.352.244.565			
Vay Đô la Mỹ	2.558.392.592	16 lần trả nợ gốc hàng quý bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010	8,0	Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu; nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.046.809.216			
TỔNG CỘNG	26.511.698.318			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tái chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	-	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	183.278.707.656	183.278.707.656
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	211.581.808	-	-	-	-	211.581.808
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(130.400.346.000)	(130.400.346.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	14.781.058.840	15.974.050.190	-	(30.755.109.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(17.364.884.548)	(17.364.884.548)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(582.781.823)	-	-	(582.781.823)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	211.581.808	75.581.903.288	73.684.933.711	(1.017.985.453)	640.746.194.813	2.125.585.591.167
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	791.976.690.000	590.782.049.000	-	211.581.808	77.216.220.834	75.337.534.287	(1.017.985.453)	641.272.760.270	2.175.778.850.746
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	216.354.643.165	216.354.643.165
Công ty con thanh lý cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	1.432.186.978	-	1.432.186.978
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	23.799.542	-	-	-	-	23.799.542
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(79.197.669.000)	(79.197.669.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	-	(27.123.329.408)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(14.494.116.972)	(14.494.116.972)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	791.976.690.000	590.782.049.000	-	235.381.350	90.777.885.538	88.899.198.991	414.201.525	736.812.288.055	2.299.897.694.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	791.976.690.000	659.980.730.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	79.197.669.000	130.400.346.000
Cổ tức trả bằng tiền	79.197.669.000	130.400.346.000

24.3 Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Cổ phiếu phổ thông được phát hành	79.197.669	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	79.197.669	65.998.073
Cổ phiếu quỹ	-	1.260.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	79.197.669	64.737.753

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	216.354.643.165	183.278.707.656
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	118.796.496	117.536.176
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.821	1.559

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho các kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 2013 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 39.598.827 cổ phiếu vào ngày 19 tháng 7 năm 2013 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu gộp	5.159.807.655.919	3.591.897.134.114
Trong đó:		
Doanh thu bán thức ăn thủy sản	1.866.269.388.063	-
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.837.047.129.323	2.183.403.637.516
Doanh thu bán hàng hóa	615.710.265.499	969.116.346.749
Doanh thu bán cá nội địa	437.934.619.850	183.072.099.857
Doanh thu bán phụ phẩm	392.967.409.707	250.340.722.789
Doanh thu cho thuê kho lạnh	7.546.418.598	3.800.539.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	502.535.936	1.415.965.812
Doanh thu dịch vụ khác	1.829.888.943	747.821.514
Trừ	(54.833.471.139)	(23.438.331.324)
Chiết khấu thương mại	(54.778.933.375)	(3.456.695.622)
Hàng bán bị trả lại	(54.537.764)	(19.981.635.702)
Doanh thu thuần	5.104.974.184.780	3.568.458.802.790
Trong đó:		
Doanh thu bán thức ăn thủy sản	1.866.269.388.063	-
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.782.213.658.184	2.159.965.306.192
Doanh thu bán hàng hóa	615.710.265.499	969.116.346.749
Doanh thu bán cá nội địa	437.934.619.850	183.072.099.857
Doanh thu bán phụ phẩm	392.967.409.707	250.340.722.789
Doanh thu cho thuê kho lạnh	7.546.418.598	3.800.539.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	502.535.936	1.415.965.812
Doanh thu dịch vụ khác	1.829.888.943	747.821.514

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Bất lợi thương mại (Thuyết minh số 4)	81.951.225.100	-
Lãi tiền gửi	14.464.878.593	17.683.487.833
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.625.688.312	539.571.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.091.753.444	13.304.048.185
Khác	398.912.164	256.449.876
TỔNG CỘNG	114.532.457.613	31.783.556.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn bán thức ăn thủy sản	1.704.011.888.565	-
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.544.850.634.008	1.813.585.416.407
Giá vốn bán hàng hóa	581.876.806.989	822.297.320.455
Giá vốn phụ phẩm	392.129.643.476	249.626.383.850
Giá vốn bán cá nội địa	324.444.345.355	84.095.162.902
Giá vốn cho thuê kho lạnh	17.696.309.365	8.367.896.649
Giá vốn dịch vụ khác	16.024.497.586	19.697.697.140
TỔNG CỘNG	<u>4.581.034.125.344</u>	<u>2.997.669.877.403</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí lãi vay	122.998.833.263	142.477.121.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.991.540.336	4.858.650.347
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.132.997.901	2.863.526.689
Chi phí khác	419.263.798	120.447.963
TỔNG CỘNG	<u>135.542.635.298</u>	<u>150.319.746.728</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập khác	90.152.854.119	12.880.708.118
Thu từ thanh lý tài sản cố định	76.444.469.009	145.454.545
Tiền nhận từ tài trợ	10.000.000.000	9.545.000.000
Doanh thu bán phế liệu	2.465.818.845	775.300.190
Tiền bồi thường bảo hiểm	568.168.553	224.446.264
Thuế nhập khẩu được hoàn	294.682.626	1.020.301.642
Khác	379.715.086	1.170.205.477
Chi phí khác	(77.897.068.301)	(15.266.325.540)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(77.156.118.244)	(714.500.054)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(30.046.296)	(853.239.708)
Tiền phạt trả chậm	-	(3.500.000.000)
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	(3.227.363.432)
Khác	(710.903.761)	(6.971.222.346)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>12.255.785.818</u>	<u>(2.385.617.422)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	4.288.796.506.369	3.030.228.892.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.270.780.145	252.964.406.125
Chi phí nhân công	217.016.783.735	150.773.625.791
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11 và 12)	59.081.547.448	51.902.943.523
Chi phí khác	48.941.131.750	117.085.894.366
TỔNG CỘNG	4.917.106.749.447	3.602.955.762.262

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho 10 năm đầu và 25% cho các tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.233.477.680	17.313.671.666
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(6.010.581.659)	(4.277.930.466)
TỔNG CỘNG	16.222.896.021	13.035.741.200

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	283.977.938.708	209.307.563.567
Các điều chỉnh		
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	4.834.237.803	(20.709.580.182)
Dự phòng phải thu khó đòi	1.817.793.830	-
Chi phí không được khấu trừ	1.469.829.261	7.508.791.952
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh	(81.951.225.100)	-
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(34.947.536.007)	(23.444.655.697)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(22.058.814.406)	1.813.412.163
Thay đổi chi phí phải trả	(18.220.387.986)	176.001.766
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(3.654.024.922)	(2.033.036.223)
Doanh thu hoãn lại	-	(497.789.642)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện tại	131.267.811.181	172.120.707.704
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ thuế của Công ty và các công ty con	(54.397.353.790)	(20.732.882.668)
Lợi nhuận chịu thuế của các công ty con	185.665.164.971	192.853.590.372
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	45.754.754.479	38.586.470.897
Thuế TNDN được ưu đãi	(23.521.276.799)	(21.272.799.231)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.233.477.680	17.313.671.666
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	36.414.799	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	27.774.785.651	17.786.026.808
Thuế TNDN phải trả mang sang từ việc mua công ty con	740.474.198	-
Thuế TNDN giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(7.219.460.222)	-
Thuế TNDN giảm trong kỳ	(28.087.598.231)	(4.255.194.289)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.730.778.478)	(4.255.194.289)
Thuế TNDN phải trả cần trừ với thuế GTGT được hoàn	(18.356.819.753)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.478.093.875	30.844.504.185
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN nộp thừa của Công ty	(91.173.331)	-
Thuế TNDN phải trả	15.569.267.206	30.844.504.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lỗ thuế chuyển sang kỳ sau	10.820.704.209	-	10.820.704.209	-
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	9.341.277.508	7.475.923.103	1.865.354.405	(476.403.662)
Dự phòng trợ cấp thời việc	3.540.210.296	3.572.146.681	(31.936.385)	1.414.303.011
Chi phí phải trả (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.725.650.274	1.764.491.182	1.961.159.092	(1.746.043)
Dự phòng giảm giá đầu tư	(5.519.504.648)	1.020.286.686	(6.539.791.334)	3.433.444.647
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.183.057.415)	(1.183.057.415)	-	-
Doanh thu hoãn lại	1.583.413.054	-	1.583.413.054	-
Thay đổi do hợp nhất kinh doanh và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	(91.667.487)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	-	-	-	-
	<u>22.308.693.278</u>	<u>12.649.790.237</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>6.010.581.659</u>	<u>4.277.930.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lương và các chi phí liên quan	2.220.885.382	2.359.333.382

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán hàng Doanh thu gia công Mua nguyên vật liệu	298.429.557.000 211.610.131.490 5.269.608.000 6.287.677.088
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	402.152.673.480
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua nguyên vật liệu Bán tài sản	163.577.019.646 140.569.710.000 74.047.574.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán nguyên vật liệu Mua phụ phẩm Doanh thu khác	160.615.070.280 156.999.955.030 12.921.435.589 4.230.235.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm Doanh thu bán nguyên vật liệu Doanh thu bán hóa chất	137.536.213.032 115.570.552.850 4.232.900.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán nguyên vật liệu Doanh thu thành phẩm Doanh thu bán hóa chất	167.204.347.090 16.656.702.000 5.622.981.000
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, Thành viên HĐQT Việt Thắng	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn cá	110.810.206.100 16.270.922.081
DNTN Việt Tiến	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, Thành viên HĐQT Việt Thắng	Mua nguyên vật liệu Bán thức ăn cá	83.524.315.374 2.516.513.172
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Doanh thu bán phụ phẩm	40.681.832.750
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Sở hữu bởi Ông Lương Nam Hữu, Thành viên HĐQT Việt Thắng	Mua nguyên vật liệu	2.047.614.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Bán hàng	32.581.286.731
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	9.045.936.600
Công ty TNHH An Lạc DNTN Việt Tiến	Bên liên quan	Bán hàng	8.787.285.287
	Sở hữu bởi Ông Mã Minh Quang, Thành viên HĐQT Việt Thắng	Bán thức ăn cá	859.575.291
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	135.278.000
			51.409.361.909
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty con	Ứng tiền mua hàng hóa	121.631.840.545
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	134.639.432.986
Công ty TNHH Cao Trí	Sở hữu bởi Ông Nguyễn Văn Thắng, Thành viên HĐQT Việt Thắng	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	26.451.718.476
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng hóa	20.445.205.316
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng hóa	1.750.000.000
			304.918.197.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ứng tiền mua cổ phiếu ALR	36.825.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi suất	22.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	21.905.218.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI	Bên liên quan	Ứng tiền mua cổ phiếu ALR	15.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	6.456.235.130
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi suất	900.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Cho mượn không lãi suất	710.000.000
			183.796.453.130
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(228.455.295.928)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(88.285.132.227)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(69.694.788.500)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(16.187.343.898)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(2.801.193.218)
			(405.423.753.771)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	(270.313.192.821)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Trả trước tiền hàng	(24.618.497.830)
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Trả trước tiền hàng	(10.829.402.734)
			(305.761.093.385)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi suất	(33.475.000.000)
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	(24.240.000.000)
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi suất	(14.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	(14.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận chi hộ	(5.998.074.000)
			(91.713.074.000)

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VNĐ			
	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.866.269.388.063	3.238.704.796.717	-	5.104.974.184.780
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	414.145.810.595	2.309.772.266.598	(2.723.918.077.193)	-
Tổng doanh thu				<u>5.104.974.184.780</u>
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	75.029.450.083	163.596.224.321	45.352.264.304	283.977.938.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(22.233.477.680)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				<u>6.010.581.659</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>267.755.042.687</u>
Tài sản và công nợ				
Tổng tài sản				8.145.423.148.614
Tổng công nợ				5.086.530.513.311
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	248.446.718.823	657.319.892.072	-	905.766.610.895
Tài sản cố định vô hình	1.614.942.097	114.495.573.168	-	116.110.515.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	3.568.458.802.790	-	3.568.458.802.790
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	1.834.056.310.409	(1.834.056.310.409)	-
Tổng doanh thu				<u>3.568.458.802.790</u>
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	209.307.563.567	-	209.307.563.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(17.313.671.666)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				<u>4.277.930.466</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>196.271.822.367</u>
Tài sản và công nợ				
Tổng tài sản				6.329.807.674.651
Tổng công nợ				3.784.697.054.744
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	-	780.841.098.586	-	780.841.098.586
Tài sản cố định vô hình	-	142.243.268.438	-	142.243.268.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

					VNĐ
	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ		Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.782.213.658.184	3.322.760.526.596	-	5.104.974.184.780	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	2.723.918.077.193	(2.723.918.077.193)	-	
Tổng doanh thu				5.104.974.184.780	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	1.872.218.966.175	1.574.560.004.211	(1.227.020.858.865)	2.219.758.111.521	
Tài sản không phân bổ				5.925.665.037.093	
Tổng tài sản				8.145.423.148.614	
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình				905.766.610.895	
Tài sản cố định vô hình				116.110.515.265	
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.159.965.306.192	1.408.493.496.598	-	3.568.458.802.790	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	3.001.210.742.518	(3.001.210.742.518)	-	
Tổng doanh thu				3.568.458.802.790	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	173.453.044.442	682.137.016.594	(720.457.687.205)	135.132.373.831	
Tài sản không phân bổ				6.194.675.300.820	
Tổng tài sản				6.329.807.674.651	
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình				780.841.098.586	
Tài sản cố định vô hình				142.243.268.438	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	10.406.812.006	3.679.083.427
Trên 1 - 5 năm	37.329.225.980	10.180.820.098
Trên 5 năm	71.624.264.585	46.703.732.850
TỔNG CỘNG	119.360.302.571	60.563.636.375

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Vốn điều lệ		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	
	Theo GCNĐKKD	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Nhà Hàng Kings Palace	68.000.000.000	52,00	-	35.360.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	88.000.000.000		-	51.360.000.000

34. NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Tài chính Mỹ ("BTC Mỹ"), các Công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTC Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Hải quan trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Tập đoàn thuộc đối tượng của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTC Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được thực hiện hoặc công bố, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được và Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể xảy ra liên quan đến vấn đề này trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	+2	7.166.293.001
	-2	(7.166.293.001)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	+1	6.996.409.083
	-1	(6.996.409.083)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 34 và 35. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

			VNĐ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Các khoản vay	3.557.255.718.404	5.112.644.537	3.562.368.362.941
Phải trả người bán	898.907.747.436	-	898.907.747.436
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	185.011.723.618	-	185.011.723.618
	4.641.175.189.458	5.112.644.537	4.646.287.833.995
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay	2.942.292.880.766	15.486.049.145	2.957.778.929.911
Phải trả người bán	633.807.020.360	-	633.807.020.360
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	86.159.677.591	-	86.159.677.591
	3.662.259.578.717	15.486.049.145	3.677.745.627.862

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay được giải ngân nhiều lần từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 86.791.864.918 VNĐ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Tập đoàn. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 15 và 22, Tập đoàn đã sử dụng một số tài khoản tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 6 năm 2012	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	1.462.500.000	(405.882.000)
Đầu tư dài hạn	41.930.400.000	(26.090.315.900)	34.930.400.000	(22.551.435.999)
Tiền gửi ngắn hạn	93.708.653.820	-	129.790.477.154	-
Phải thu khách hàng	1.957.673.325.100	(136.350.484.508)	1.478.553.607.250	(130.802.105.449)
Phải thu các bên liên quan	235.205.815.039	-	178.761.954.905	-
Các khoản phải thu khác	161.177.892.155	(20.200.000.000)	75.334.792.573	(20.200.000.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền	370.784.336.848	-	265.011.983.924	-
TỔNG CỘNG	2.860.480.422.962	(182.640.800.408)	2.163.845.715.806	(173.959.423.448)
			2.677.839.622.554	1.989.886.292.358

VNĐ

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	3.562.368.362.941	2.957.778.929.911	3.562.368.362.941	2.957.778.929.911
Phải trả các bên liên quan	502.349.141.621	297.689.204.038	502.349.141.621	297.689.204.038
Phải trả người bán	488.271.679.815	386.336.314.322	488.271.679.815	386.336.314.322
Phải trả khác	93.298.649.618	35.941.179.591	93.298.649.618	35.941.179.591
TỔNG CỘNG	4.646.287.833.995	3.677.745.627.862	4.646.287.833.995	3.677.745.627.862

VNĐ

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2013, Công ty đã hoàn tất nộp hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành thêm 39.598.827 cổ phiếu thưởng sử dụng nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo tỷ lệ 2:1 cho các cổ đông hiện hữu và chào bán phát hành thêm 1.203.496 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 8 tháng 5 năm 2013.

Việc phát hành đã được hoàn thành vào ngày 19 tháng 7 năm 2013, với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 40.802.324. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 791.976.690.000 VNĐ lên 1.199.999.930.000 VNĐ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Phạm Thùy Dương
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2013